

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/NQ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch  
phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 103/2023/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024,*

**QUYẾT NGHỊ:**

Năm 2023, tình hình thế giới, trong nước tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó khăn hơn so với dự báo, tạo sức ép lớn lên quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô, tác động lớn đến phục hồi, phát triển nhiều ngành, lĩnh vực và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước; sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân cả nước; sự hỗ trợ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục chuyển biến tích cực, cơ bản đạt được mục tiêu tổng quát đề ra và nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, tiếp tục là điểm sáng của kinh tế toàn cầu. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tăng trưởng kinh tế từng bước phục hồi, quý sau cao hơn quý trước, cả năm ước đạt 5,05% thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới; nhiều tổ chức quốc tế có uy tín đánh giá cao kết quả và triển vọng của nền kinh tế nước ta. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân cả năm tăng 3,25%. Thu ngân sách nhà nước vượt khoảng 8,12% so với dự toán trong bối cảnh tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp miễn, giảm, gia hạn nhiều loại thuế, phí, lệ phí, tiền sử dụng đất; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia, bội chi NSNN được kiểm soát trong giới hạn cho phép. Thị trường tiền tệ, ngoại hối cơ bản ổn định, mặt bằng lãi suất giảm. Xuất nhập khẩu có xu hướng phục hồi, cả năm ước xuất siêu khoảng 28 tỷ USD. Khu vực nông nghiệp phát triển ổn định, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế trong khó khăn, cả năm ước tăng 3,83%, cao nhất trong 10 năm qua; khu vực dịch vụ phát triển khá sôi động, tăng 6,82%; công nghiệp phục hồi nhanh qua từng quý, cả năm tăng 3,02%, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%. An ninh năng lượng, an ninh



lượng thực được bảo đảm. Giải ngân vốn đầu tư công cả năm 2023 ước đạt 95% kế hoạch, cao hơn năm 2022 cả về tỷ lệ và số tuyệt đối. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% trong bối cảnh thương mại, đầu tư toàn cầu bị thu hẹp; vốn FDI thực hiện đạt gần 23,2 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông có sự chuyển biến vượt bậc; đã hoàn thành, đưa vào sử dụng 475 km đường bộ cao tốc, nâng tổng số km đường cao tốc đưa vào khai thác đến nay là 1.892 km. Công tác quy hoạch được đẩy nhanh, đã hoàn thành việc lập, thẩm định, phê duyệt 108/111 quy hoạch. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách được chú trọng, có nhiều đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo, cách làm. Tích cực thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, quyết liệt triển khai Đề án 06. Tập trung xử lý, tháo gỡ nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài có kết quả bước đầu. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển, đạt và vượt toàn bộ các chỉ tiêu kế hoạch về xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; đời sống nhân dân được cải thiện tốt hơn. Công tác giảm nghèo tiếp tục là điểm sáng, được quốc tế đánh giá cao. Triển khai quyết liệt các chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải, chuyển đổi năng lượng. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Chính trị - xã hội ổn định, tiềm lực quốc phòng, an ninh được nâng lên; độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; xử lý hiệu quả các tình huống, không để bị động, bất ngờ, nhất là về chiến lược. Công tác đối ngoại là điểm sáng nổi bật, đạt nhiều thành tựu quan trọng, có tính lịch sử, tạo cơ hội mới, thời cơ mới để phát triển và tiếp tục củng cố, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Tình hình thế giới, khu vực sẽ còn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; hậu quả của đại dịch COVID-19 còn tác động kéo dài. Cạnh tranh chiến lược các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột tại Ukraine và dải Gaza nhiều khả năng còn kéo dài. Tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm. Lạm phát, chính sách tiền tệ của một số nền kinh tế lớn còn chứa đựng yếu tố bất định. Các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu trở thành rủi ro thường trực, tác động ngày càng nặng nề. Trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Sức ép lạm phát còn lớn; sản xuất kinh doanh dự báo còn khó khăn; nhu cầu các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống của Việt Nam tiếp tục suy giảm. Những tồn tại, hạn chế, bất cập từ nội tại nền kinh tế về cơ cấu kinh tế tích tụ từ lâu chưa được xử lý dứt điểm; các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản còn tiềm ẩn rủi ro; quy mô nền kinh tế nước ta còn khiêm tốn nhưng độ mở lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài còn hạn chế; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, hạn hán, bão lũ, sạt lở tiếp tục diễn biến bất thường, ảnh hưởng nặng nề hơn...

## **I. CHỦ ĐỀ, QUAN ĐIỂM, TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã



hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo theo chủ đề ***“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tăng tốc sáng tạo; hiệu quả bền vững”*** với 06 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành, gồm:

1. Quán triệt, chấp hành nghiêm, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả, thực chất Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, trong đó chú trọng 3 đột phá chiến lược, 6 nhiệm vụ trọng tâm và 12 nhóm giải pháp chủ yếu. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, kịp thời giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; chủ động, tích cực chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng. Tập trung tổng kết các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030.

2. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước hùng cường, thịnh vượng. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, trong đó nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định, kết hợp với ngoại lực là quan trọng, cần thiết, đột phá, thường xuyên.

3. Tập trung chỉ đạo điều hành chủ động, linh hoạt, đúng thời điểm, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, nhịp nhàng giữa các chính sách. Bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp, nhất là đối với những vấn đề cấp bách phát sinh trong ngắn hạn, đồng thời thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp mang tính căn cơ trong trung và dài hạn.

4. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả và trách nhiệm người đứng đầu trong công tác xây dựng và thực thi pháp luật; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực phù hợp, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; chấn chỉnh, khắc phục triệt để việc né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực thi công vụ; đồng thời phải bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

5. Phát triển văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội; chú trọng xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh, phát huy những giá trị thuần phong, mỹ tục; ngăn chặn sự suy thoái về đạo đức, lối sống. Thực hiện tốt các chính sách người có công, đối tượng chính sách, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công, gia đình chính sách, hộ nghèo, các đối tượng yếu thế ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và đồng bào dân tộc thiểu số.



6. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực chất, hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển nhanh, bền vững. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông chính sách, tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin trong Nhân dân.

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

1. Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giữ vững ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn

a) Phối hợp đồng bộ, hài hòa, linh hoạt, chặt chẽ các chính sách; trong đó tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Điều hành linh hoạt, hài hòa, hợp lý giữa lãi suất và tỷ giá phù hợp với tình hình thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ.

Thực hiện các giải pháp tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế; chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế; kiểm soát tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Khuyến khích các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí, đơn giản hóa thủ tục cho vay, phân đầu giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế; tiếp tục triển khai các giải pháp tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân, hạn chế và tiến tới sớm chấm dứt “tín dụng đen”.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước; quản lý thu ngân sách nhà nước chặt chẽ, hoàn thuế theo đúng quy định; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; chống thất thu thuế, quyết liệt thu hồi nợ đọng thuế; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, khai thác tối đa nguồn thu còn dư địa và có giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu hiệu quả, bền vững, phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2024 vượt ít nhất 5% dự toán; phân bổ, giao dự toán năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo thời gian, điều kiện, thủ tục theo quy định; triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên, năm 2024 cắt giảm, tiết kiệm 5% ngay từ đầu năm dự toán chi thường xuyên so với dự toán được giao; kiểm soát bội chi, nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia trong giới hạn cho phép; thực hiện hiệu quả việc mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ; chi trả kịp thời các nghĩa vụ nợ của ngân sách nhà nước; nghiên cứu tiếp tục thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Ban hành và kịp thời triển khai các chính sách phù hợp, hiệu quả liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Nắm chắc và theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế, giá cả, lạm phát thế giới, khu vực, tăng cường năng lực phân tích dự báo, nắm chắc tình hình, có phản



ứng chính sách kịp thời, phù hợp, hiệu quả với các vấn đề mới phát sinh, bảo đảm các cân đối lớn, nhất là về lương thực, năng lượng...

c) Tăng cường công tác xúc tiến thương mại; tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, sản phẩm, chuỗi cung ứng; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại các thị trường truyền thống; tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng; ưu tiên khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm, chiến lược. Đẩy mạnh đàm phán, ký kết các Hiệp định, cam kết, liên kết thương mại mới, tập trung thúc đẩy đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE), khu vực Mỹ La-tinh, tiếp tục mở rộng xuất khẩu vào khu vực châu Phi, thị trường Halal; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các cam kết trong các FTA đã ký kết, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, UKVFTA, hoàn tất đưa vào thực thi FTA với Israel. Chủ động tháo gỡ khó khăn nhằm đẩy nhanh thông quan hàng hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu, đặc biệt là đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản có tính chất thời vụ; chuyển nhanh, chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch. Kịp thời thông báo, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, xuất khẩu về các loại rào cản của các thị trường nhập khẩu, nhất là các yêu cầu mới đối với việc “xanh hóa” sản xuất nhằm cải thiện chất lượng hàng hóa, hạn chế rủi ro, bị động cho doanh nghiệp.

Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, tránh tình trạng phụ thuộc lớn vào một thị trường; từng bước cải thiện cán cân thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu theo hướng cân bằng hơn. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu; khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về kiểm tra chuyên ngành, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế để rút ngắn thời gian thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

d) Đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa, triển khai hiệu quả các chương trình, đề án về phát triển thị trường trong nước; phấn đấu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khoảng 9%. Theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp Lễ, Tết...; kịp thời triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước. Thực hiện tốt công tác chống gian lận xuất xứ hàng hóa, phòng vệ thương mại để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước và phù hợp với các cam kết quốc tế. Tăng cường công tác quản lý thị trường; kiểm tra, kiểm soát thị trường có trọng tâm, hiệu lực, hiệu quả, nhất là các lĩnh vực, mặt hàng thiết yếu, tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất trong nước và quyền lợi người tiêu dùng; đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đầu cơ, thao túng, tăng giá bất hợp lý.

đ) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2024, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc, liên vùng, ven biển và các chương trình mục tiêu quốc gia; phấn đấu giải ngân trên 95% kế hoạch được giao; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án và giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết không đầu tư dàn trải, loại



bỏ những dự án không thật sự cần thiết, điều chuyển vốn các dự án không giải ngân được sang các dự án có khả năng giải ngân, không để lãng phí, kém hiệu quả. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... để thực hiện ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn.

e) Đổi mới về nội dung và phương thức quảng bá, xúc tiến du lịch. Tổ chức các chương trình giới thiệu du lịch Việt Nam, kích cầu du lịch để thu hút du lịch quốc tế; đa dạng hóa việc khai thác các thị trường khách du lịch quốc tế. Tăng cường truyền thông, cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách mở cửa, yêu cầu đối với khách quốc tế đến Việt Nam. Phấn đấu năm 2024, đón 18 triệu lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 110 triệu lượt khách du lịch nội địa. Sớm ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch hệ thống phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh

a) Tiếp tục cụ thể hóa những chủ trương, định hướng của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội. Tập trung xây dựng, bảo đảm tiến độ chất lượng các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương... Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm công tác rà soát, thẩm định, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật, bám sát Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích, lợi ích cục bộ. Triển khai hiệu quả công tác xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh và các cơ chế, chính sách đặc thù đã được Quốc hội thông qua.

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật; chú trọng xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập. Phát huy vai trò Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật, nhất là đối với những việc cụ thể, phức tạp liên quan đến các ngành, lĩnh vực; khẩn trương xử lý kết quả rà soát văn bản theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả phối hợp trong xây dựng, ban hành, rà soát, kiểm tra và thực thi văn bản quy phạm pháp luật.

Nâng cao vai trò, năng lực, tính chuyên nghiệp, chất lượng và tăng cường truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá hệ thống trợ giúp pháp lý; thực hiện hiệu quả cơ chế trợ giúp pháp lý tại Tòa án, trong điều tra hình sự và phối hợp trong tố tụng, hoạt động của chính quyền cơ sở để người dân dễ tiếp cận. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hành chính



tư pháp, hỗ trợ tư pháp, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp... Thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế về xây dựng pháp luật; hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp; tích cực, chủ động trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Tăng cường công tác hướng dẫn thực hiện pháp luật, công tác truyền thông về chính sách, pháp luật.

b) Tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, không để phát sinh thủ tục, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới không cần thiết, không phù hợp, thiếu tính khả thi. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính; kiên quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng bộ, cơ quan, địa phương để nâng cao hiệu quả thực thi công vụ, khơi thông nguồn lực, phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị về nâng cao chất lượng phục vụ trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công thông qua việc sử dụng hiệu quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp.

c) Tiếp tục tích cực rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để phục hồi và phát triển ổn định, lành mạnh, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, quyền sử dụng đất, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ, năng lượng... góp phần nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh. Tăng cường quản lý giám sát, đặc biệt là giám sát liên thông giữa các thị trường, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nâng cao tính công khai, minh bạch.

3. Đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống đường cao tốc, cảng hàng không, bến cảng, hạ tầng đô thị, hạ tầng liên vùng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục...

a) Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các công trình hạ tầng giao thông quan trọng quốc gia như: các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Biên Hòa - Vũng Tàu, Tuyên Quang - Hà Giang; Cảng Hàng không quốc tế Long Thành, nhà ga T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; sớm hoàn thành nâng cấp các tuyến luồng hàng hải vào cảng Cái Mép - Thị Vải, cảng Nam Nghi Sơn; đưa vào vận hành khai thác đoạn trên cao đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội và đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên. Phấn đấu hoàn thành mục tiêu có 3.000 km đường bộ cao tốc vào năm 2025; trong năm 2024, đưa vào khai thác, sử dụng ít nhất 130 km đường bộ cao tốc. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và sớm khởi công các dự án trọng điểm, có tính liên vùng như đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, Ninh Bình - Hải Phòng, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Dầu Giây - Liên Khương và các dự án nối thông đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn, Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận. Phấn đấu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trong năm 2024 và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các tuyến đường sắt quan trọng khác như Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, Biên Hòa - Vũng Tàu, Long Thành - Thủ Thiêm.



b) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất rừng, đất lúa, bảo đảm nguồn cung và kiểm soát giá nguyên vật liệu, kịp thời rà soát điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất để phù hợp với mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và giải pháp thiết thực, hiệu quả; đẩy mạnh phát triển các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư; nghiên cứu xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc. Chủ động xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền về việc ban hành cơ chế đặc thù hoặc bổ sung nguồn lực để thực hiện các công trình trọng điểm quốc gia trong trường hợp cần thiết.

c) Tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, đặc biệt là các vật liệu chủ yếu; có các giải pháp đồng bộ bảo đảm vật liệu xây dựng (cát, đất đắp nền) cho các công trình hạ tầng, nhất là các công trình trọng điểm ngành giao thông; rà soát, đề xuất các giải pháp quản lý việc đầu tư phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng. Rà soát lại các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong lĩnh vực vật liệu xây dựng để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Sớm xây dựng, ban hành và triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d) Triển khai kịp thời, hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo an ninh năng lượng, cung ứng đủ điện, xăng dầu cho tiêu dùng, sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Chương trình Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn các dự án điện; đảm bảo tiến độ đầu tư, xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện trọng điểm. Nghiên cứu, tham mưu, xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển điện lực và năng lượng tái tạo phù hợp với mục tiêu, quy hoạch, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và quy định của pháp luật; khẩn trương ban hành cơ chế mua bán điện trực tiếp. Hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Tuyên bố về chuyển đổi than sang năng lượng sạch. Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam cho giai đoạn mới. Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành chủ trương, cơ chế, chính sách đặc thù, đột phá nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai, thu hút đầu tư các dự án điện khí, điện gió ngoài khơi và phát triển hydrogen tại Việt Nam.

đ) Tiếp tục chuyển dịch, phát triển và phổ cập hạ tầng viễn thông truyền thống sang hạ tầng số; thúc đẩy phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số và nền tảng số, ứng dụng số tạo động lực phát triển kinh tế số. Phát triển, phổ cập các nền tảng số quốc gia; hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, góp phần tạo ra một không gian phát triển mới; tập trung xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

e) Tích cực triển khai các tiêu chí, tiêu chuẩn về hạ tầng thương mại như tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn giai đoạn 2021-2025; mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm theo Tiêu chuẩn Việt Nam về chợ kinh doanh



thực phẩm...

g) Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, ổn định đời sống người dân nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Trong đó, tập trung huy động, triển khai kịp thời, hiệu quả khoản vay 2,5 tỷ USD vốn vay ưu đãi, vốn ODA cho phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

h) Nghiên cứu, xây dựng các chính sách, định hướng về phát triển, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, không gian ngầm đô thị. Đôn đốc các Thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức rà soát, lập và điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật để tạo cơ sở thu hút đầu tư, quản lý. Đánh giá, rà soát thực trạng thoát nước, ngập úng đô thị, nhất là tại các đô thị lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng... để có phương án, giải pháp hiệu quả chống ngập úng đô thị, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục.

4. Tập trung thực hiện hiệu quả, thực chất cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường năng lực nội sinh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm, thương mại điện tử, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả; làm mới các động lực tăng trưởng cũ và khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới

a) Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế.

Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp; tập trung phục hồi, phát triển các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất chip bán dẫn, để trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; xây dựng cơ chế và lộ trình phát triển số lượng doanh nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm phát triển doanh nghiệp phụ trợ. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất công nghiệp. Tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ có đủ năng lực tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, sáng tạo công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên. Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) để có thể tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo một số sản phẩm công nghệ cao, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các đối tác chiến lược. Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đột phá nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp nền tảng và công nghệ mới nổi (chip bán dẫn...). Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng công trình xây dựng và đẩy mạnh cải cách thủ



tục hành chính, phân cấp trong hoạt động đầu tư xây dựng. Tập trung hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức và giá xây dựng.

Triển khai quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022; tiếp tục chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, sản phẩm chủ lực gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng, vùng nuôi. Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị. Hướng dẫn, định hướng các địa phương, nhất là các vùng trọng điểm sản xuất lúa, gạo, chăn nuôi, thủy sản có kế hoạch sản xuất phù hợp với xu thế tiêu dùng, nhu cầu của thị trường, bảo đảm an ninh lương thực và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Thực hiện các chiến lược phát triển ngành hàng theo hướng tích hợp đa giá trị, hợp tác liên ngành, tăng hàm lượng khoa học công nghệ; thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, xây dựng nông thôn số, nông dân số. Nâng cao năng lực, chất lượng hệ thống khuyến nông phục vụ cơ cấu lại ngành và xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức triển khai hiệu quả Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”.

Tiếp tục cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực dịch vụ quan trọng như thương mại, logistics... Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch bảo đảm hiệu quả và yêu cầu phát triển bền vững; tập trung đầu tư “làm mới” sản phẩm du lịch; đổi mới các hoạt động quảng bá xúc tiến, truyền thông; phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ. Thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tăng cường ứng dụng công nghệ trong ngành du lịch.

b) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, ưu tiên bố trí nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương để trả nợ gốc. Khẩn trương trình cấp có thẩm quyền Đề án đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng tăng cường tính chủ đạo của ngân sách trung ương và nâng cao tính chủ động, tích cực, linh hoạt của ngân sách địa phương. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý thuế, nhất là đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời, mở rộng cơ sở thuế.

c) Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công, nhất là vốn vay nước ngoài, bảo đảm thực chất, hiệu quả. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát; giải quyết những vướng mắc trong quy trình quản lý đầu tư. Xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Bố trí vốn bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, không để tình trạng dàn trải, manh mún, chia cắt, lãng phí, kém hiệu



quả; tập trung vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội nhằm dẫn dắt, huy động các nguồn lực đầu tư ngoài Nhà nước, tạo các động lực phát triển, cực tăng trưởng mới, đồng thời bảo đảm phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng, miền.

d) Triển khai quyết liệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”; tập trung thực hiện có hiệu quả phương án xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; triển khai cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền. Tiếp tục hoàn thiện và trình Quốc hội ban hành Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi). Đẩy mạnh xử lý nợ xấu; tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định pháp luật. Triển khai các giải pháp chuyển đổi số hoạt động ngân hàng, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động thanh toán trong nền kinh tế.

đ) Đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025. Khẩn trương triển khai có kết quả và hiệu quả các Đề án cơ cấu lại đã được phê duyệt. Triển khai quyết liệt, hiệu quả phương án xử lý 04/12 dự án doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả còn lại. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Thúc đẩy công khai, minh bạch thông tin doanh nghiệp và tăng cường trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

Tiếp tục sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước để tập trung trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; lĩnh vực mà doanh nghiệp các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả nguồn lực đầu tư của các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính, khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, không hiệu quả; đẩy mạnh thoái vốn đầu tư ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh kém hiệu quả, mất vốn nhà nước. Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước tham gia vào các dự án quan trọng, quy mô lớn, có tác động dẫn đầu, lan tỏa trong các ngành kinh tế chủ lực, các ngành, lĩnh vực mới, tạo động lực và góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

e) Bám sát tình hình phát triển thương mại điện tử trên thế giới và trong nước, kịp thời ban hành chính sách, hoàn thiện khung khổ pháp lý, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam. Nghiên cứu xây dựng hệ tri thức mở về mô hình, kinh nghiệm phát triển kinh tế số, xã hội số Việt Nam và thế giới.

g) Tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường bất động sản, hạn chế lệch pha cung - cầu sản phẩm bất động sản, chú trọng khuyến khích phát triển sản phẩm bất động sản đáp ứng nhu cầu lớn của xã hội như: nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá phù hợp. Hoàn thiện, duy trì thường xuyên hệ thống



thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản. Bám sát tình hình thị trường bất động sản để kịp thời điều chỉnh, tháo gỡ những khó khăn, hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật đối với thị trường bất động sản.

h) Tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác; nghiên cứu hình thức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp xã hội; tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Triển khai Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài, nhất là trong những ngành, lĩnh vực mới nổi, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong nước và các doanh nghiệp trong nước, tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

i) Hoàn thiện thể chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy nhanh tiến độ phê duyệt quy hoạch mạng lưới, danh mục đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công. Thực hiện nguyên tắc quản lý giá theo cơ chế thị trường đối với hàng hoá dịch vụ, kể cả các dịch vụ công cơ bản; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc thực hiện “xã hội hóa” đầu tư trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao..., chuyển dịch từ nhà nước trực tiếp đầu tư sang các doanh nghiệp đầu tư theo quy hoạch...

5. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, chip và chất bán dẫn gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa đổi mới sáng tạo khởi nghiệp

a) Tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục mầm non tạo nền móng vững chắc cho trẻ em mầm non bước vào cấp học phổ thông; tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; triển khai có hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ của giáo viên trong thực hiện Chương trình; hoàn thiện việc biên soạn các bộ sách giáo khoa còn lại đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu học tập đa dạng của người dân. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bảo đảm an toàn trường học; tăng cường công tác y tế trường học, công tác giáo dục thể chất, thể thao trường học cho học sinh, sinh viên và đẩy mạnh hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đối với các cơ sở đào tạo.

Tập trung đầu tư thỏa đáng để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh thực hiện tự chủ giáo dục đại học, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước để tạo sự chuyển biến về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, ưu tiên đầu tư phát triển một số ngành đào tạo quan trọng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phân đầu đến



năm 2025 và năm 2030 có 50.000-100.000 nhân lực chất lượng cao cho ngành sản xuất chip bán dẫn. Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện Đề án phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, cơ bản giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ, nhất là tình trạng thiếu giáo viên mầm non, phổ thông; tiếp tục triển khai lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; trong đó quan tâm đầu tư xây dựng trường, lớp học ở các khu đô thị lớn, khu công nghiệp và kiên cố hóa trường, lớp học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đổi mới đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra - đánh giá và công tác quản lý giáo dục.

b) Phát triển giáo dục nghề nghiệp và đặc biệt là kỹ năng nghề; tập trung cho công tác tuyển sinh, nhất là tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp; đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là ở những địa bàn, khu vực kinh tế trọng điểm, tập trung đông các khu công nghiệp, khu chế xuất; thúc đẩy đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao. Đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hiện đại hóa cơ sở vật chất và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo. Triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động. Đẩy mạnh việc thu hút sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

c) Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ khung khổ pháp lý thúc đẩy sự phát triển của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Nghiên cứu đề xuất cơ chế thí điểm phát triển loại hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại các viện nghiên cứu, trường đại học theo mô hình doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off); thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ ngân sách nhà nước vào sản xuất kinh doanh. Thúc đẩy mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước. Xây dựng, triển khai cơ chế trọng dụng các nhà khoa học, nhất là các nhà khoa học tài năng, thí điểm chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội phù hợp với các quy luật của thị trường lao động.

Triển khai hiệu quả có trọng điểm các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, tập trung xác định và triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm quốc gia, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực của địa phương; tăng cường vai trò tư vấn chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tổ chức nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá,



trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ và hội nhập quốc tế; tập trung thúc đẩy bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu, triển khai ứng dụng rộng rãi các giải pháp, công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

a) Tiếp tục thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI "Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước"; sớm ban hành và triển khai hiệu quả Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổ chức trang trọng, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch Mừng Đảng, Mừng Xuân, kỷ niệm 70 năm ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ, 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh... Tập trung xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh; chú trọng xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", xây dựng gia đình, làng, bản, xã, phường, cơ quan công sở văn hoá. Tập trung xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 và hoàn thành Đề án Phát triển công nghiệp văn hóa vào Quý II năm 2024.

Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền. Có chính sách thu hút, huy động nguồn lực xã hội tham gia các hoạt động và sáng tạo văn hoá. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam, xây dựng biểu tượng văn hóa quốc gia và một số thương hiệu sản phẩm văn hóa quốc gia; tăng cường xuất khẩu sản phẩm và dịch vụ văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại trong năm 2024.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đầu tư, nâng cao thành tích của các môn thể thao trọng điểm theo hướng tiếp cận với thành tích của châu lục và thế giới. Chuẩn bị lực lượng vận động viên, huấn luyện viên tham dự các Đại hội Thể thao quốc tế năm 2024 như vòng loại Olympic 2024; Thể vận hội Olympic tại Paris năm 2024...

b) Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng và Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi, công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng người có công với cách mạng. Khẩn trương ban hành và thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người



có công với cách mạng giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai hiệu quả Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy mạnh thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công thông qua tổ chức dịch vụ bưu chính công ích, trong đó tăng cường phương thức chi trả không dùng tiền mặt phù hợp với đối tượng thụ hưởng và điều kiện thực tế của địa phương. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; quan tâm tu sửa, nâng cấp mộ liệt sĩ, các công trình nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm.

c) Thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Nắm chắc tình hình đời sống của người dân, hướng dẫn các địa phương rà soát, thực hiện các phương án bảo đảm an sinh xã hội cho người dân có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, giáp hạt năm 2024; tổ chức cứu trợ đột xuất kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội; xây dựng chính sách phát triển đội ngũ những người làm công tác xã hội chuyên nghiệp. Triển khai hiệu quả Quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; củng cố và phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh thực hiện việc chi trả trợ cấp an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ bưu chính công ích, trong đó tăng cường phương thức chi trả không dùng tiền mặt phù hợp với đối tượng thụ hưởng và điều kiện thực tế của địa phương.

d) Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, "không để ai bị bỏ lại phía sau", bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tinh thần Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách giảm nghèo theo quy định. Đẩy nhanh tiến độ rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách giảm nghèo theo hướng tích hợp, đồng bộ, hiệu quả, gắn với thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; sớm ban hành chính sách hỗ trợ có điều kiện, tăng cường tín dụng chính sách xã hội cho người nghèo, bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động.

đ) Rà soát, hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo hướng mở rộng độ bao phủ và phát triển đối tượng tham gia. Tăng cường công tác giám sát về tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở các địa phương; quản lý chặt chẽ đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội, đối tượng thụ hưởng. Tổ chức thực hiện kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp; kịp thời hỗ trợ tư vấn, bồi dưỡng kỹ năng nghề, giới thiệu người lao động tìm kiếm việc làm mới. Có giải pháp, chính sách hiệu quả để khắc phục tình trạng người lao động rút bảo hiểm xã hội một lần. Tập trung hoàn thiện, trình Quốc hội ban hành Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) và ban hành các văn bản quy định chi tiết. Triển khai Hiệp định về bảo hiểm xã hội đã ký kết với Hàn Quốc và tiếp tục đẩy mạnh đàm phán,



ký kết Hiệp định song phương về bảo hiểm xã hội với các nước khác.

e) Phát triển mạnh thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động trên thị trường; đầu tư phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm công lập. Nâng cao năng lực và đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thực hiện số hoá. Thúc đẩy việc làm bền vững, sử dụng lao động hiệu quả thông qua các chương trình, đề án, chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động. Nâng cao hiệu quả cho vay Quỹ quốc gia về việc làm; chú trọng tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế và lao động nữ; thực hiện các giải pháp chính thức hóa việc làm phi chính thức, chuyển dịch nhanh lao động có việc làm phi chính thức sang việc làm chính thức; chú trọng hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, đến các khu công nghiệp và lao động vùng biên. Quan tâm cải thiện điều kiện làm việc bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho người lao động. Nâng cao hiệu quả công tác an toàn, vệ sinh lao động theo tinh thần Chỉ thị 29-CT/TW ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường công tác quản lý, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, doanh nghiệp; tăng cường hỗ trợ người lao động về nước đúng hạn hòa nhập thị trường lao động trong nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ban Bí thư về thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả lao động nước ngoài tại Việt Nam. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

g) Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; tập trung triển khai nhanh, hiệu quả Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030"; năm 2024 nỗ lực phấn đấu hoàn thành khoảng 130 nghìn căn hộ. Tiếp tục duy trì hoạt động của Tổ công tác liên ngành làm việc với một số địa phương để tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, thúc đẩy triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo xây dựng lại chung cư cũ; xác định nhu cầu, bố trí nguồn vốn và triển khai cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội; theo dõi tình hình thực hiện việc cải tạo, xây dựng nhà chung cư cũ tại các địa phương. Nghiên cứu ban hành chính sách tín dụng cho vay sửa chữa, xây dựng mới nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn khu vực nông thôn.

h) Tăng cường các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, sự hài lòng của người dân, bảo đảm an ninh, an toàn tại các cơ sở y tế. Đẩy mạnh quản lý sức khỏe toàn dân; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em. Phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại. Nâng cao năng lực



dự báo, giám sát và phát hiện sớm, không chểnh mảng, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Tăng cường quản lý các bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, môi trường y tế, an toàn thực phẩm, nâng cao sức khỏe. Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 99/2023/QH15 của Quốc hội; Chỉ thị số 25/CT-TW ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban Bí thư. Tập trung khắc phục hiệu quả tình trạng thiếu thuốc, vật tư, thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập. Đáp ứng đầy đủ, kịp thời vắc xin và duy trì tỷ lệ tiêm các loại vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên 90%. Hoàn thành xây dựng cơ chế tổ chức cung ứng, dự trữ, mua sắm đặc thù đối với các loại thuốc hiếm, thuốc điều trị bệnh hiếm. Thúc đẩy triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số y tế trên phạm vi cả nước. Thực hiện các giải pháp tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, luân phiên cán bộ y tế để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế cơ sở.

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính y tế, khẩn trương thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế phù hợp với khả năng chi trả của người dân, quỹ bảo hiểm y tế và ngân sách nhà nước. Nghiên cứu hoàn thiện phương thức chi trả dịch vụ y tế; thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Nghiên cứu, xây dựng khung chính sách tổng thể về dân số, bảo đảm tỷ suất sinh thay thế phù hợp với vùng, miền, đối tượng dân cư và số lượng, chất lượng dân số, góp phần kéo dài và tận dụng cơ hội thời kỳ dân số vàng. Sơ kết 05 năm thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 gắn với xây dựng, ban hành Khung chính sách quốc gia thích ứng, giải quyết vấn đề già hóa dân số.

i) Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm. Tập trung triển khai hiệu quả các đề án, chương trình, chiến lược, quy định về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện hiệu quả công tác điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số; công tác kiểm tra, rà soát, xây dựng, hoàn thiện, hướng dẫn các chính sách dân tộc. Tháo gỡ kịp thời, thực chất các khó khăn, vướng mắc đối với công tác dân tộc và chính sách dân tộc. Tiếp tục hoàn thiện, phát triển hệ thống an sinh xã hội bao trùm, toàn diện, đa dạng và nâng cao khả năng tiếp cận của các nhóm đối tượng, nhất là đối tượng yếu thế, người dân tộc thiểu số, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng khó khăn.

k) Khẩn trương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, đề án về trẻ em; đặc biệt là Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để phát triển trẻ em toàn diện; thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại, tai nạn, thương tích trẻ em, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, thúc đẩy thực hiện quyền tham gia của trẻ em. Phòng ngừa, kiểm soát và giảm số lượng trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị tai nạn, thương tích trên tất cả loại hình tai nạn, thương tích, nhất là đuối nước, tai nạn giao thông. Bảo đảm việc hỗ trợ, can thiệp kịp thời đối với trẻ em có nguy cơ



bị xâm hại và trẻ em bị xâm hại; bảo đảm tính mạng và sức khỏe của trẻ em; trẻ em được chăm sóc sức khỏe tâm thần; trẻ em có vấn đề về sức khỏe tâm thần, trẻ em mồ côi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phù hợp nhằm thực hiện các quyền của trẻ em.

l) Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới 2021-2025, Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 và các chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý; xây dựng các mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, kinh doanh. Triển khai, nhân rộng các mô hình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; nghiên cứu, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong công tác phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

m) Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn xã hội. Nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền về chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy, nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy.

7. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường

a) Tập trung hoàn thiện, trình Quốc hội ban hành Luật Đất đai (sửa đổi) và ban hành các văn bản quy định chi tiết, bảo đảm có hiệu lực đồng thời với Luật; rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành liên quan đến lĩnh vực biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học phù hợp với thực tiễn. Chỉ đạo, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tập trung xây dựng, trình dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản.

b) Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án triển khai kết quả COP26, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan. Hoàn thiện các quy định về quản lý tín chỉ các-bon tại Việt Nam, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước và kết nối với thị trường các-bon khu vực và thế giới. Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách thu hút nguồn lực đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ của các đối tác quốc tế, nhất là các đối tác trong Quan hệ đối tác về chuyển đổi năng lượng công bằng với G7 vào lĩnh vực năng lượng sạch, tái tạo, chuyển đổi xanh; đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng xanh, phát triển năng lượng tái tạo, hydrogen; hoàn thành khảo sát, đánh giá năng lượng tái tạo ngoài khơi. Triển khai đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và tăng cường quản lý các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung thực hiện các sáng kiến, cam kết Việt Nam tham gia tại COP28 và Kế hoạch huy động nguồn lực triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP).

c) Tập trung thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung hoàn thiện trình Quốc hội ban hành Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên bố trí các nguồn lực, đẩy nhanh



thực hiện các dự án trọng điểm về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, nhất là hạn hán, xâm nhập mặn, sụt lún, sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất, nhất là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển, khu vực Bắc Trung Bộ, khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc. Tổ chức triển khai hiệu quả Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, đánh giá tác động môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Rà soát, hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, tiếp tục nâng cao hiệu quả của công tác đánh giá tác động môi trường.

d) Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Công và sông Hồng. Tập trung triển khai Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), bảo đảm nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất; chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do tác động của hiện tượng El Nino. Nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách về huy động nguồn lực để xử lý, phục hồi các dòng sông chết, dòng sông bị ô nhiễm.

đ) Nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo, trọng tâm là dự báo, cảnh báo các thiên tai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai trong tình hình mới.

8. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, Hội đồng vùng hoạt động có hiệu quả, thực hiện nghiêm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị.

a) Phát triển kinh tế - xã hội vùng và tăng cường liên kết vùng, nhất là hạ tầng giao thông, năng lượng; tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo các nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội. Sơ kết, đánh giá thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù tại các địa phương; rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các vùng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị. Hoàn thiện thể chế liên kết vùng, phát huy mạnh mẽ vai trò, hiệu quả hoạt động của các Hội đồng điều phối vùng.

b) Khẩn trương triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch cấp quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; phát huy vai trò động lực của các vùng kinh tế - xã hội, các đô thị lớn. Hoàn thành quá trình phê duyệt, quyết định các quy hoạch trong năm 2024. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các địa phương để rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

c) Tích cực triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt. Đẩy mạnh triển khai các quy hoạch, kế hoạch, đề án về phát triển đô thị



ứng phó với biến đổi khí hậu, đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh. Nghiên cứu xây dựng trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm tài chính khu vực tại Đà Nẵng.

9. Tiếp tục hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính

a) Sớm rà soát đề đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương nhằm tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực cấp dưới và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực. Thực hiện quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã vào Quý III năm 2024 để đầu năm 2025 tập trung cho đại hội Đảng các cấp, nhất là cấp xã. Hoàn thiện pháp luật về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

b) Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả, thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; hoàn thành việc xây dựng vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống hành chính nhà nước trước ngày 31 tháng 3 năm 2024; đồng thời xác định rõ trách nhiệm từng bộ, ngành, địa phương và người đứng đầu để làm cơ sở thực hiện cải cách chính sách tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy, công chức, công vụ và thủ tục hành chính; tập trung xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh phát triển các hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp. Quyết liệt thực hiện và sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong các Chương trình, Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chính phủ số. Tiếp tục đổi mới toàn diện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cải cách thủ tục hành chính; tập trung rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo toàn trình và chất lượng.

d) Triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nhất là Luật phòng, chống tham nhũng 2018, các kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị và của Ban Chỉ đạo Trung ương về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác và các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng đến năm 2030. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tăng cường,



nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng; tập trung thanh tra các lĩnh vực nhạy cảm, có nguy cơ tham nhũng cao hoặc có nhiều dư luận về tham nhũng; tiến hành thanh tra trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tiếp tục xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.

đ) Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra. Thực hiện nghiêm, có hiệu quả Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; các quy định pháp luật về thi hành án dân sự, thi hành án hành chính; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế.

e) Khắc phục triệt để tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức. Khen thưởng, kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định; triển khai có hiệu quả các quy định về chế độ, chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài; khuyến khích cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung; siết chặt kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao đạo đức, văn hóa công vụ, tính chuyên nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ.

g) Thực hiện hiệu quả công tác tiếp công dân. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, phù hợp thực tế đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền ngay từ khi mới phát sinh tại cơ sở, phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%; thực hiện tốt các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật, phần đầu đạt tỷ lệ trên 90%.

h) Chấp hành nghiêm quy định pháp luật tổ tụng hành chính, tổ chức thi hành hiệu quả các quyết định, bản án hành chính đã có hiệu lực. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả thi hành pháp luật và quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hành chính tư pháp, giám định tư pháp; tăng cường xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, bảo đảm thông tin lý lịch tư pháp luôn được cập nhật đầy đủ, kịp thời. Tích cực thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, xây dựng và sớm đưa vào vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia.

i) Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 74/2022/QH15 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch giao, bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và điều kiện bố trí vốn theo quy định; cắt giảm các khoản chi chưa thật sự cần thiết, tiết kiệm chi thường xuyên. Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

10. Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Không để Đảng, Nhà nước bị động, bất ngờ về chiến lược.



a) Thực hiện tốt chức năng tham mưu chiến lược cho Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Tăng cường cảnh giác, tập trung nghiên cứu nắm chắc, đánh giá, dự báo kịp thời, chính xác tình hình, tuyệt đối không chủ quan, không để bị động, bất ngờ, đặc biệt là những khu vực trọng yếu, địa bàn chiến lược trọng điểm, góp phần giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia dân tộc, môi trường hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước. Tiếp tục triển khai hiệu quả chiến lược, nghị quyết, kết luận, đề án, luật đã ban hành; chỉ đạo triển khai thực hiện các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh trong năm 2024.

Chủ động xây dựng phương án, kế hoạch sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên luyện tập và tổ chức lực lượng ứng trực, đấu tranh phù hợp với các tình huống. Phối hợp chặt chẽ với các ban, bộ, ngành Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng, phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động hiệu quả các nguồn lực, xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân vững mạnh. Thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh trên từng địa bàn và cả nước.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa và không gian mạng, nhất là các địa bàn chiến lược, trọng điểm; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Thực hiện tốt nhiệm vụ phòng thủ dân sự, chủ động ứng phó các thách thức an ninh phi truyền thống. Tăng cường trinh sát điện tử, tác chiến không gian mạng, bảo đảm thông tin liên lạc, cơ yếu cho các nhiệm vụ. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Chỉ đạo chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện, phương án phòng thủ dân sự, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, sự cố môi trường, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Xây dựng, ban hành các văn bản, kế hoạch, chương trình cấp quốc gia; phối hợp nghiên cứu, nắm vững tình hình thiên tai, địa chất để có phương án chủ động ứng phó với các tình huống. Thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn; các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc.

b) Chủ động nâng cao chất lượng công tác nắm, phân tích, dự báo tình hình, tham mưu chiến lược từ sớm, từ xa, nhất là sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn tác động đến lợi ích, an ninh quốc gia Việt Nam. Bảo đảm an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng của đất nước, các hội nghị quốc tế lớn ở Việt Nam.

Tập trung phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động tình báo, gián điệp, hoạt động khủng bố, phá hoại, kích động biểu tình gây rối an ninh trật tự. Làm tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo đảm an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh kinh tế, bảo đảm an ninh trong công nhân. Tập trung tấn công trấn áp mạnh, quyết liệt với các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức liên quan đến "tín dụng đen", kinh tế, tham nhũng, tội phạm xuyên quốc gia, có yếu tố nước ngoài, tội phạm sử dụng công nghệ cao.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật



tự, nhất là quản lý người nước ngoài, quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Chú trọng khai thác hiệu quả ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Đề án 06 của Chính phủ về "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030". Thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị, công tác phòng cháy, chữa cháy.

11. Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển và tạo điều kiện thuận lợi, thu hút các nguồn lực để phục vụ phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam

a) Tiếp tục củng cố cục diện đối ngoại thuận lợi, giữ đà và triển khai tốt quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn và các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, hiệu quả. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao, làm sâu sắc hơn quan hệ song phương với các đối tác quan trọng, gia tăng tin cậy chính trị, đan xen lợi ích. Tranh thủ cơ hội từ mở rộng, nâng cấp quan hệ với các đối tác để cụ thể hóa các thỏa thuận, cam kết đạt được thành các chương trình, dự án thực chất, hiệu quả. Tổ chức quán triệt, triển khai Kết luận của Bộ Chính trị về Nghị quyết 34-NQ/TW ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII và các Đề án phát triển quan hệ của Việt Nam với các đối tác chủ chốt; các Đề án nâng cấp quan hệ với một số đối tác; Quy chế mới quản lý thống nhất hoạt động đối ngoại. Tăng cường phối hợp giữa các trụ cột đối ngoại để phát huy sức mạnh tổng hợp và lợi thế đặc thù của từng trụ cột, đặc biệt là trong công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược. Theo dõi, nắm bắt tình hình từ sớm, từ xa, nhất là về tình hình các nước, đối tác quan trọng, các xu thế, vấn đề mới nổi; kịp thời tham mưu các biện pháp ứng phó để tận dụng cơ hội và hóa giải các thách thức.

b) Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế, tranh thủ hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, thúc đẩy hợp tác trong những lĩnh vực phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai các hoạt động ngoại giao kinh tế phục vụ đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tiết kiệm tài nguyên, tăng trưởng xanh. Thúc đẩy nội luật hóa, tranh thủ hiệu quả các FTA đã ký kết, đặc biệt là EVFTA, RCEP, CPTPP và đàm phán, ký kết các khuôn khổ hợp tác mới; nghiên cứu khả năng tham gia các sáng kiến liên kết kinh tế mới nhằm bảo đảm lợi ích của đất nước. Đôn đốc triển khai các thỏa thuận, cam kết với các đối tác đã ký kết thời gian qua; thúc đẩy tháo gỡ vướng mắc trong quan hệ kinh tế với các nước; hỗ trợ thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực mới mang tính đột phá như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững, chuyển đổi năng lượng...

c) Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn đa phương trên cơ sở bám sát đường lối đối ngoại, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, cân bằng, hài hòa trong ứng xử quốc tế, tiếp tục nâng cao vị thế đất nước. Triển khai quyết liệt các cam kết, kết quả đạt được tại các cơ chế, diễn đàn đa phương. Tiếp tục chuẩn bị



đăng cai các sự kiện đa phương quan trọng, nhất là Hội nghị Thượng đỉnh Đối tác vì tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu (P4G) năm 2025, Hội nghị APEC năm 2027, tiếp tục đảm nhiệm thành công vai trò đồng Chủ tịch Chương trình Đông Nam Á của OECD (SEARP) giai đoạn 2022-2025... Đẩy mạnh vận động ứng cử vào các cơ quan, diễn đàn đa phương quan trọng, đăng cai các hội nghị quốc tế, thúc đẩy vai trò trung gian, hòa giải trong một số vấn đề Việt Nam có lợi ích, khả năng và lợi thế.

d) Tiếp tục đấu tranh bảo vệ toàn vẹn chủ quyền - lãnh thổ, xử lý phù hợp các sự việc phát sinh, duy trì đường biên giới trên biển và trên bộ hòa bình, ổn định, tuân thủ luật pháp quốc tế và các thỏa thuận, văn kiện pháp lý với các đối tác. Kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại để quảng bá hình ảnh và nâng cao sức mạnh mềm của đất nước. Triển khai hiệu quả Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030, Kết luận số 85-KL/TW ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường tuyên truyền, giới thiệu, tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh với cộng đồng quốc tế. Tăng cường gắn kết, phối hợp chặt chẽ và đồng bộ hơn nữa công tác ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và công tác người Việt Nam ở nước ngoài để đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, phát huy mạnh mẽ sức mạnh mềm, nâng cao vị thế và uy tín đất nước. Thúc đẩy phục hồi du lịch, giao lưu nhân dân, hợp tác văn hóa. Tiếp tục đổi mới, triển khai hiệu quả công tác người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Đẩy mạnh xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại.

12. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, nhất là công tác truyền thông chính sách, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Tập trung thông tin tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn của đất nước; chủ động kết nối, phát triển mạng lưới truyền thông từ Trung ương đến địa phương. Tuyên truyền về khát vọng phát triển quốc gia, cổ vũ mô hình hay, cách làm sáng tạo, gương người tốt, việc tốt. Thực hiện tốt tuyên bài, chương trình bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; kiên quyết, kiên trì đấu tranh chống các hành vi sai trái, phản bác các quan điểm, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch; thông tin phản hồi kịp thời những vấn đề dư luận quan tâm; triệt phá, gỡ bỏ, ngăn chặn các thông tin xấu, độc, sai sự thật; xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân vi phạm, từng bước xây dựng văn hoá mạng lành mạnh. Tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân. Nâng cao hiệu quả công tác dân vận, thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ ở cơ sở, phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp và người dân, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tăng cường thông tin đối ngoại, vận động sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với các nỗ lực và kết quả đạt được của Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, bảo đảm an ninh - quốc phòng, toàn vẹn lãnh thổ phù hợp với luật pháp và chuẩn mực quốc tế.



### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được, nỗ lực khắc phục những hạn chế, bất cập trên các lĩnh vực; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thiết thực và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại Kết luận số 64-KL/TW ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, Kết luận số 65-KL/TW ngày 21 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 103/2023/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, các Nghị quyết khác của Đảng, Quốc hội và các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết này; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, tạo chuyển biến rõ nét ngay từ đầu năm; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện của bộ, ngành, địa phương mình.

b) Trước ngày 20 tháng 01 năm 2024, xây dựng, ban hành Chương trình, Kế hoạch hành động, các văn bản cụ thể của bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện Nghị quyết này; trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm nhiệm vụ chủ trì và nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan liên quan trong tổ chức thực hiện), tiến độ thực hiện và phân công đơn vị chủ trì, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2024.

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động theo dõi sát diễn biến trong nước, quốc tế, nâng cao năng lực, tăng cường phân tích, đánh giá, dự báo để có giải pháp kịp thời, tổng thể, đồng bộ, tận dụng thời cơ, thuận lợi, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đời sống của người dân; tăng cường chuyển đổi số, thực hiện công tác thống kê, báo cáo kịp thời, chính xác; định kỳ hằng quý cập nhật kịch bản phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của cả nước tại Phụ lục II.

d) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; định kỳ hằng quý, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu tại các Phụ lục I, Phụ lục III, Phụ lục IV, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

đ) Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và chuẩn bị nội dung xây dựng Nghị quyết của Chính phủ cho năm 2025, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 11 năm 2024 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp Chính phủ tháng 12 năm 2024.

2. Các bộ, cơ quan tổng hợp, phụ trách theo dõi các lĩnh vực kinh tế vĩ mô có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong tham mưu, đề xuất các giải pháp, biện pháp cụ thể điều hành kinh tế vĩ mô, kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và cơ quan liên quan đôn đốc, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, bộ, ngành trung ương và địa phương tổ chức



phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết này để tổ chức thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,  
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 110

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**



**Phạm Minh Chính**





**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ)*

| TT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Kế hoạch năm 2024<br>Quốc hội giao | Cơ quan chủ trì<br>theo dõi, đánh giá |
|----|---------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)                    | %      | 6,0-6,5                            | Bộ KHĐT                               |
| 2  | GDP bình quân đầu người                                       | USD    | Khoảng 4.700 – 4.730               | Bộ KHĐT                               |
| 3  | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP              | %      | Khoảng 24,1 – 24,2                 | Bộ KHĐT                               |
| 4  | Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân              | %      | 4,0 – 4,5                          | Bộ KHĐT                               |
| 5  | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân               | %      | 4,8 -5 ,3                          | Bộ KHĐT                               |
| 6  | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội      | %      | 26,5                               | Bộ KHĐT                               |
| 7  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                    | %      | Khoảng 69                          | Bộ LĐTBXH                             |
|    | - Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | %      | Khoảng 28 – 28,5                   |                                       |
| 8  | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                         | %      | < 4                                | Bộ LĐTBXH                             |
| 9  | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều             | Điểm % | > 1                                | Bộ LĐTBXH                             |
| 10 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                           | %      | 94,1                               | Bộ Y tế                               |



| TT | Chỉ tiêu                                                                                                           | Đơn vị      | Kế hoạch năm 2024<br>Quốc hội giao | Cơ quan chủ trì<br>theo dõi, đánh giá |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| 11 | Số bác sĩ trên 10.000 dân                                                                                          | Bác sĩ      | 13,5                               | Bộ Y tế                               |
| 12 | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                                                                     | Giường bệnh | 32,5                               | Bộ Y tế                               |
| 13 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                | %           | 80                                 | Bộ NNPTNT                             |
| 14 | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị                                                              | %           | 95                                 | Bộ TNMT                               |
| 15 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %           | 92                                 | Bộ KHĐT                               |





Phụ lục II

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) NĂM 2024 THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ)

Đơn vị: %

| TT        | Ngành kinh tế                                                                  | Kịch bản tăng trưởng GDP năm 2024 |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                                                                | Quý I                             | Quý II               | 6 tháng              | Quý III              | 9 tháng              | Quý IV               | Cả năm               |
|           | <b>Tổng sản phẩm trong nước (GDP)</b>                                          | <b>105,2 - 105,6</b>              | <b>105,8 - 106,2</b> | <b>105,5 - 106,0</b> | <b>106,2 - 106,7</b> | <b>105,7 - 106,2</b> | <b>106,5 - 107,0</b> | <b>106,0 - 106,5</b> |
| <b>1</b>  | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                            | 103,0 - 103,0                     | 103,2 - 103,3        | 103,1 - 103,2        | 103,1 - 103,2        | 103,1 - 103,2        | 102,8 - 103,1        | 103,0 - 103,2        |
| <b>2</b>  | <b>Công nghiệp và xây dựng</b>                                                 | 104,7 - 105,5                     | 105,9 - 106,6        | 105,3 - 106,1        | 106,5 - 107,2        | 105,8 - 106,5        | 107,1 - 107,9        | 106,2 - 106,9        |
| <b>a)</b> | <b>Công nghiệp</b>                                                             | 104,8 - 105,5                     | 105,9 - 106,6        | 105,4 - 106,1        | 106,5 - 107,2        | 105,8 - 106,5        | 107,0 - 107,7        | 106,1 - 106,8        |
| -         | Khai khoáng                                                                    | 98,0 - 99,3                       | 99,0 - 100,4         | 98,5 - 99,9          | 99,6 - 100,7         | 98,8 - 100,1         | 99,4 - 100,9         | 99,0 - 100,3         |
| -         | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | 105,8 - 106,3                     | 106,9 - 107,5        | 106,3 - 106,9        | 107,1 - 107,8        | 106,6 - 107,2        | 107,7 - 108,4        | 106,9 - 107,6        |
| -         | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 105,0 - 106,1                     | 105,9 - 106,8        | 105,4 - 106,5        | 106,9 - 107,1        | 106,0 - 106,7        | 107,1 - 107,6        | 106,2 - 106,9        |
| -         | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | 103,4 - 103,4                     | 104,8 - 104,8        | 104,1 - 104,1        | 106,5 - 106,5        | 105,0 - 105,0        | 107,6 - 107,8        | 105,7 - 105,7        |
| <b>b)</b> | <b>Xây dựng</b>                                                                | 104,2 - 105,6                     | 105,6 - 106,5        | 105,0 - 106,1        | 106,9 - 107,6        | 105,7 - 106,7        | 107,7 - 108,5        | 106,4 - 107,3        |
| <b>3</b>  | <b>Dịch vụ</b>                                                                 | 106,3 - 106,5                     | 106,4 - 106,7        | 106,3 - 106,6        | 106,9 - 107,3        | 106,5 - 106,8        | 107,1 - 107,5        | 106,7 - 107,0        |
| <b>4</b>  | <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>                                      | 104,6 - 105,4                     | 105,0 - 105,8        | 104,8 - 105,6        | 105,3 - 106,3        | 105,0 - 105,8        | 105,5 - 106,4        | 105,1 - 106,0        |





**Phụ lục III**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ)

| TT        | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô</b>                                                                                                                                                                               |        |                            |                                    |
| 1         | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém)                                                                                                                                             | %      | < 3                        | NHNNVN                             |
| 2         | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém) | %      | < 5                        | NHNNVN                             |
| 3         | Tỷ lệ động viên vào NSNN trên GDP                                                                                                                                                                                  | %      | 15,3                       | Bộ TC                              |
| 4         | Tỷ trọng chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                     | %      | 32,2                       | Bộ TC                              |
| 5         | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP                                                                                                                                                                             | %      | khoảng 35                  | Bộ KHĐT                            |
| 6         | Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                      | %      | 6,0                        | Bộ CT                              |
| <b>II</b> | <b>Một số chỉ tiêu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng</b>                                                                         |        |                            |                                    |
| 7         | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                                                                                                                                                                                  | %      | 7,0 - 8,0                  | Bộ CT                              |
| 8         | Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                                                                                                                                                     | %      | 9,0                        | Bộ CT                              |



| TT  | CHỈ TIÊU                                                                                | Đơn vị   | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024               | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|------------------------------------|
| 9   | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa | %        | ≥ 50                                     | Bộ KH-CN                           |
| 10  | Chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia                                                        | Thứ hạng | Trong nhóm 04 quốc gia dẫn đầu của ASEAN | Bộ KH-CN                           |
| 11  | Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C                                           | %        | 18 - 20                                  | Bộ CT                              |
| 12  | Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử                                          | %        | 58 - 60                                  | Bộ CT                              |
| III | <b>Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ công</b>           |          |                                          |                                    |
| 13  | Tỷ lệ dự phòng công suất nguồn (không bao gồm điện năng lượng tái tạo)                  | %        | 17,5                                     | Bộ CT                              |
| 14  | Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống                                      | Tỷ kWh   | 306,4-307,5                              | Bộ CT                              |
|     | <i>Tốc độ tăng</i>                                                                      | %        | 9,4-9,8                                  |                                    |
| 15  | Tổng công suất nguồn điện (không bao gồm điện mặt trời mái nhà)                         | MW       | 78.645                                   | Bộ CT                              |
|     | <i>Tốc độ tăng</i>                                                                      | %        | 7,8 - 8,3                                |                                    |
| 16  | Tỷ lệ người sử dụng Internet                                                            | %        | 84                                       | Bộ TTTT                            |
| 17  | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân                                              | Thuê bao | 87,5                                     | Bộ TTTT                            |
| 18  | Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân                                              | Thuê bao | 24,5                                     | Bộ TTTT                            |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                    | Đơn vị                   | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 19 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet                                                                       | %                        | 83,5                       | Bộ TTTT                            |
| 20 | Dung lượng băng thông Internet quốc tế                                                                      | Gbps                     | 25.000                     | Bộ TTTT                            |
| 21 | Lưu lượng Internet băng rộng                                                                                |                          |                            | Bộ TTTT                            |
|    | <i>Lưu lượng Internet băng rộng di động</i>                                                                 | GB/TB/Tháng              | 15                         |                                    |
|    | <i>Lưu lượng Internet băng rộng cố định</i>                                                                 | GB/TB/Tháng              | 355                        |                                    |
| 22 | Tổng số chứng thư số đang hoạt động                                                                         | 1000 Chứng thư           | 5.000                      | Bộ TTTT                            |
| 23 | Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam                                  | %                        | 65                         | Bộ TTTT                            |
| 24 | Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận ít nhất 1 loại hình báo chí thiết yếu | %                        | 90                         | Bộ TTTT                            |
| 25 | Số lượng tài khoản người dùng Việt Nam thường xuyên sử dụng mạng xã hội Việt Nam                            | Triệu tài khoản          | 115                        | Bộ TTTT                            |
| 26 | Số doanh nghiệp công nghệ số đăng ký hoạt động                                                              | Doanh nghiệp             | 48.000                     | Bộ TTTT                            |
| 27 | Diện tích nhà ở bình quân cả nước                                                                           | m <sup>2</sup> sàn/người | 26,5                       | Bộ XD                              |
| 28 | Tỷ lệ đô thị hóa cả nước tính theo khu vực nội thành/nội thị                                                | %                        | 43,9 - 44                  | Bộ XD                              |
| 29 | Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                              | %                        | 97                         | Bộ XD                              |
| 30 | Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch                                                                         | %                        | 15,5                       | Bộ XD                              |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                               | Đơn vị      | Chỉ tiêu phần<br>đầu năm 2024 | Cơ quan chủ trì<br>theo dõi, đánh giá |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 31 | Tỷ lệ thu gom xử lý nước thải                                                                                          | %           | 18                            | Bộ XD                                 |
| 32 | Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc                                                                                             | %           | 43,7                          | Bộ XD                                 |
| IV | <b>Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, nghệ thuật, y tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường</b> |             |                               |                                       |
| 33 | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ                                                                                             | %           | 32,5                          | Bộ GDĐT                               |
| 34 | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo                                                                                            | %           | 93,5                          | Bộ GDĐT                               |
| 35 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2                                                        | Tỉnh        | 28                            | Bộ GDĐT                               |
| 36 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3                                                        | Tỉnh        | 35                            | Bộ GDĐT                               |
| 37 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 1)                                | Tỉnh        | 33                            | Bộ GDĐT                               |
| 38 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2)                                | Tỉnh        | 22                            | Bộ GDĐT                               |
| 39 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 3)                                | Tỉnh        | 8                             | Bộ GDĐT                               |
| 40 | Tỷ lệ số người biết chữ trong độ tuổi theo quy định                                                                    | %           | 98,9                          | Bộ GDĐT                               |
| 41 | Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ                                                                               | %           | 34,0                          | Bộ GDĐT                               |
| 42 | Tỷ lệ sinh viên học đại học/vạn dân                                                                                    | SV/vạn dân  | 215                           | Bộ GDĐT                               |
| 43 | Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                               | Nghìn người | Khoảng 125                    | Bộ LĐTBXH                             |
| 44 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                               | %           | 42 - 43                       | BHXHVN                                |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                             | Đơn vị                        | Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 45 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo thất nghiệp                                             | %                             | 33 - 33,5                  | BHXHVN                             |
| 46 | Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn                                                          | %                             | 58                         | Bộ NNPTNT                          |
| 47 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe                                                                                   | %                             | Trên 90                    | Bộ Y tế                            |
| 48 | Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)                                                                               | Tuổi                          | 73,8                       | Bộ Y tế                            |
| 49 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế                                                                        | %                             | Trên 80                    | Bộ Y tế                            |
| 50 | Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh                                                                                  | Số bé trai/100 bé gái         | 111,2                      | Bộ Y tế                            |
| 51 | Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi                                                                                      | Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống | Dưới 11,9                  | Bộ Y tế                            |
| 52 | Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi                                                                                  | Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống | Dưới 18,3                  | Bộ Y tế                            |
| 53 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)                                             | %                             | Dưới 18,5                  | Bộ Y tế                            |
| 54 | Hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến                                              | %                             | 100                        | Bộ TNMT                            |
| 55 | Hồ chứa thủy điện, thủy lợi được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu sau đập                                     | Công trình                    | Trên 600                   | Bộ TNMT                            |
| 56 | Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội | %                             | Trên 90                    | Bộ TTTT                            |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                           | Đơn vị | Chỉ tiêu phần<br>đầu năm 2024 | Cơ quan chủ trì<br>theo dõi, đánh giá |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------------------------------------|
| V  | <b>Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử</b>                                                          |        |                               |                                       |
| 57 | Tỷ lệ người dân trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                    | %      | 40                            | Bộ TTTT                               |
| 58 | Tỷ lệ về số lượng gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng                                                                             | %      | 95                            | Bộ KHĐT                               |
| 59 | Tỷ lệ về giá trị gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng                                                                              | %      | 90                            | Bộ KHĐT                               |
| 60 | Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ bình quân cả nước                                                          | %      | 84,5                          | Bộ NV                                 |
| 61 | Chỉ số cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bình quân cả nước                                         | %      | 84,9                          | Bộ NV                                 |
| 62 | Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)                                            | %      | 81,5                          | Bộ NV                                 |
| 63 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. | %      | 80                            | VPCP                                  |
| 64 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công                     | %      | 45                            | VPCP                                  |
| 65 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính                                                 | %      | 50                            | VPCP                                  |
| 66 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính                                                                          | %      | 80                            | VPCP                                  |
| 67 | Tỷ lệ các bệnh viện từ hạng 2 trở lên cung cấp thanh toán viện phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia                                 | %      | 50                            | VPCP                                  |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Chỉ tiêu phần đầu năm 2024 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|------------------------------------|
| 68 | Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia                                                                 | %      | 100                        | VPCP                               |
| 69 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng                                                                                                    |        |                            | VPCP                               |
|    | <i>Đối với các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các sở, ngành và tương đương thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i> | %      | 100                        |                                    |
|    | <i>Đối với các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện.</i>                                                                                                           | %      | 95                         |                                    |
|    | <i>Đối với UBND cấp xã.</i>                                                                                                                                                  | %      | 80                         |                                    |
| 70 | Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định; Chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh                                                                          | %      |                            | VPCP                               |
|    | Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 dưới 15%                                    |        | 10                         |                                    |
|    | Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 từ 15% trở lên                              |        | 5                          |                                    |
| 71 | Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được tham vấn, lấy ý kiến trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.         | %      | 100                        | VPCP                               |









**Phụ lục IV**  
**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CHỖ CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ)

| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                   | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| I.  | <b>Nhóm nhiệm vụ về thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế</b>                                                                                  |                     |                           |
| 1   | Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia                                                                                                                                                  | Tháng 6             | Bộ KHĐT                   |
| 2   | Đề án nghiên cứu, thống kê, biên soạn số liệu GDP loại hình kinh tế tập thể                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 3   | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc giai đoạn 2022-2027                    | Tháng 3             | Bộ TC                     |
| 4   | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan   | Tháng 3             | Bộ TC                     |
| 5   | Nghị định sửa đổi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ                                                                                                                  | Tháng 5             | Bộ TC                     |
| 6   | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết                                                                    | Tháng 8             | Bộ TC                     |
| II. | <b>Nhóm nhiệm vụ về rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh</b> |                     |                           |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 7  | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Tháng 01            | Bộ TP                     |
| 8  | Đề nghị xây dựng Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 01            | Bộ TP                     |
| 9  | Nghị quyết của Quốc hội cho phép thí điểm phân cấp việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An                                                                                                                                                                                                                                                     | Tháng 6             | Bộ TP                     |
| 10 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 10            | Bộ TP                     |
| 11 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 11            | Bộ TP                     |
| 12 | Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ TP                     |
| 13 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 12            | Bộ TP                     |
| 14 | Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tháng 01            | Bộ TP                     |
| 15 | Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 02            | Bộ Y tế                   |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 16 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ Y tế                   |
| 17 | Nghị định thay thế Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 12            | Bộ Y tế                   |
| 18 | Nghị định thay thế Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về y tế, xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ Y tế                   |
| 19 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 12            | Bộ Y tế                   |
| 20 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Tháng 3             | Bộ KHĐT                   |
| 21 | Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp để quy định trách nhiệm, cách thức thực hiện, thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quý IV              | Bộ KHĐT                   |
| 22 | Nghị định quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tháng 6             | Bộ KHĐT                   |
| 23 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tháng 3             | Bộ KHĐT                   |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                  | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 24 | Nghị định thay thế Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp                                                                                                       | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 25 | Đề xuất khung pháp luật đối với hộ kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động và cơ chế, chính sách thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp | Tháng 6             | Bộ KHĐT                   |
| 26 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/11/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư                             | Tháng 11            | Bộ KHĐT                   |
| 27 | Báo cáo nghiên cứu hoàn thiện khung khổ pháp lý về cá nhân kinh doanh                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 28 | Nghị định thay thế Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng                                                                            | Tháng 9             | Bộ XD                     |
| 29 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng                                     | Tháng 12            | Bộ XD                     |
| 30 | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở                                                                                                                              | Năm 2024            | Bộ XD                     |
| 31 | Nghị định về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư                                                                                                                                                           | Năm 2024            | Bộ XD                     |
| 32 | Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội                                                                                                                                                           | Năm 2024            | Bộ XD                     |
| 33 | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản                                                                                                            | Năm 2024            | Bộ XD                     |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                      | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 34 | Nghị định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản                                                                              | Năm 2024            | Bộ XD                     |
| 35 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ                                                                                                | Năm 2024            | Bộ XD                     |
| 36 | Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai                                                                                                                             | Tháng 9             | Bộ TNMT                   |
| 37 | Luật Địa chất và Khoáng sản                                                                                                                                                   | Tháng 02            | Bộ TNMT                   |
| 38 | Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai                                                                                                                | Tháng 7             | Bộ TNMT                   |
| 39 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường                                          | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 40 | Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước                                                                                                     | Tháng 4             | Bộ TNMT                   |
| 41 | Nghị định quy định chi tiết việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Tháng 4             | Bộ TNMT                   |
| 42 | Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước                                                                                               | Tháng 12            | Bộ TNMT                   |
| 43 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn                           | Tháng 7             | Bộ TNMT                   |
| 44 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật).                                   | Tháng 02            | Bộ TNMT                   |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 45 | Nghị định sửa đổi một số điều của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Điều 17 của Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 46 | Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (thay thế Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất)                                                                                                                          | Tháng 9             | Bộ TNMT                   |
| 47 | Nghị định của Chính phủ quy định về giá đất (thay thế Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất)                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 9             | Bộ TNMT                   |
| 48 | Tổng kết việc thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 12            | Bộ TNMT                   |
| 49 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng                                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| 50 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và phối hợp hoạt động giữa Văn phòng SPS Việt Nam với mạng lưới các điểm Thông báo và hỏi đáp về SPS thuộc các Bộ, ngành.                                                                                                                                                                         | Tháng 11            | Bộ NNPTNT                 |
| 51 | Rà soát, lập hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| 52 | Đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Lâm nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| 53 | Đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| 54 | Đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Trồng trọt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 55 | Xây dựng dự án Luật Việc làm (sửa đổi)                                                                                                                                                                  | Năm 2024            | Bộ LĐTBXH                 |
| 56 | Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. | Quý IV              | Bộ LĐTBXH                 |
| 57 | Nghị định của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội                    | Năm 2024            | Bộ LĐTBXH                 |
| 58 | Chương trình hành động của Chính phủ tổ chức thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong tình hình mới                | Năm 2024            | Bộ LĐTBXH                 |
| 59 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng                                      | Tháng 12            | NHNN                      |
| 60 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                                             | Tháng 5             | Bộ KHCN                   |
| 61 | Đề nghị xây dựng Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi)                                                                                                                                                    | Tháng 7             | Bộ KHCN                   |
| 62 | Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập                                                                                          | Năm 2024            | Bộ KHCN                   |
| 63 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xuất bản                                                                                                                                                    | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |
| 64 | Đề nghị xây dựng Luật Bưu chính (sửa đổi)                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |
| 65 | Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |



| TT   | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 66   | Đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 6             | Bộ TTTT                   |
| 67   | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 73/2019/NĐ-CP về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                        | Tháng 9             | Bộ TTTT                   |
| 68   | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                               | Tháng 10            | Bộ TTTT                   |
| 69   | Hồ sơ xây dựng Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) và Luật Viên chức (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ NV                     |
| 70   | Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật hoạt động chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                                                   | Tháng 12            | Bộ NV                     |
| 71   | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 93/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/11/2019 quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và đề xuất sửa đổi Nghị định số 93/2019/NĐ-CP                                                                                                                 | Năm 2024            | Bộ NV                     |
| III. | <b>Nhóm nhiệm vụ về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường năng lực nội sinh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả</b> |                     |                           |
| 72   | Nghị định về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                         | Tháng 3             | Bộ KHĐT                   |
| 73   | Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 5             | Bộ KHĐT                   |
| 74   | Đề án cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước nhằm mục tiêu quản lý, theo dõi, đánh giá và hỗ trợ doanh nghiệp                                                                                                                                                                                    | Tháng 6             | Bộ KHĐT                   |
| 75   | Đề án "Nghiên cứu, đề xuất việc thành lập Ủy ban Năng suất quốc gia"                                                                                                                                                                                                                                                      | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 76   | Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045                                                                                                                                                                                                                                                     | Năm 2024            | Bộ CT                     |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                        | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 77 | Chiến lược phát triển ngành giấy giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045                                                                                                                                                                          | Năm 2024            | Bộ CT                     |
| 78 | Chiến lược ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                             | Quý III             | Bộ CT                     |
| 79 | Chiến lược ngành ô tô giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                                             | Năm 2024            | Bộ CT                     |
| 80 | Chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                               | Năm 2024            | Bộ CT                     |
| 81 | Chiến lược phát triển công nghiệp vi mạch bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2035                                                                                                                                                        | Tháng 11            | Bộ TTTT                   |
| 82 | Chiến lược quản lý và phát triển ngành công nghiệp trò chơi điện tử trên mạng tại Việt Nam giai đoạn 2025-2030                                                                                                                                  | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |
| 83 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |
| 84 | Nghị định quy định cơ chế tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam                                                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ TTTT                   |
| 85 | Đề án Cơ cấu lại nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Trung Bộ theo hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, sinh thái, bền vững trên cơ sở áp dụng quy trình sản xuất an toàn; sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường. | Tháng 9             | Bộ NNPTNT                 |
| 86 | Đề án Phát triển nuôi trồng thủy sản trên hồ chứa giai đoạn 2025 - 2030                                                                                                                                                                         | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| 87 | Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam                         | Tháng 3             | Bộ TC                     |
| 88 | Nghị định của Chính phủ về điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam                                                                                                                                                       | Tháng 6             | Bộ TC                     |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                              | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| IV. | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp</b>              |                     |                           |
| 89  | Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0                                                                                                     | Tháng 10            | Bộ GDĐT                   |
| 90  | Chương trình bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2030                                                                     | Năm 2024            | Bộ GDĐT                   |
| 91  | Nghị định của Chính phủ quy định về việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong và ngoài nhà trường và cơ sở giáo dục khác                                                            | Tháng 12            | Bộ GDĐT                   |
| 92  | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo                                                                 | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 93  | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ | Năm 2024            | Bộ KHCN                   |
| 94  | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ                                      | Năm 2024            | Bộ KHCN                   |
| 95  | Đề án phát triển hệ thống khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2035                                                                                                         | Năm 2024            | Bộ KHCN                   |
| 96  | Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi                                          | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 97  | Đề xuất xây dựng quy định về tiêu chí/điều kiện, trình tự, thủ tục để xác định cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung                                                      | Tháng 9             | Bộ KHCN                   |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                            | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 98  | Quyết định phê duyệt Đề án thay thế 02 vệ tinh viễn thông VINASAT-1, VINASAT-2                                                                                                                                      | Tháng 6             | Bộ TTTT                   |
| 99  | Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây                                                                                                                 | Tháng 11            | Bộ TTTT                   |
| V.  | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân</b>                                                              |                     |                           |
| 100 | Đề án thành lập Cơ quan Kiểm soát bệnh tật Trung ương                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ Y tế                   |
| 101 | Đề án Tổ chức dạy bơi an toàn, phòng chống đuối nước cho trẻ em, học sinh giai đoạn 2025-2030, định hướng năm 2035                                                                                                  | Tháng 10            | Bộ GDĐT                   |
| 102 | Nghị định của Chính phủ về Bảo hiểm tai nạn lao động đối với lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động                                                                                                          | Năm 2024            | Bộ LĐTBXH                 |
| 103 | Nghị định của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng                                                                                                                         | Tháng 5             | Bộ LĐTBXH                 |
| 104 | Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng                                                                                                      | Tháng 5             | Bộ LĐTBXH                 |
| 105 | Nghị định của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động                                                                                                         | Tháng 5             | Bộ LĐTBXH                 |
| 106 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc | Năm 2024            | Bộ LĐTBXH                 |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                              | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 107 | Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới | Tháng 3             | Bộ LĐTBXH                 |
| 108 | Nghị định quy định chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang                                                                                                                                                   | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 109 | Nghị định của Chính phủ về chính sách phát hiện, tìm kiếm, thu hút, trọng dụng nhân tài và tiêu chí xác định nhân tài là người dân tộc thiểu số                                                                                                       | Tháng 12            | UBDT                      |
| 110 | Quyết định điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.                     | Tháng 03            | UBDT                      |
| 111 | Đề án đặc thù hỗ trợ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tạo điều kiện cho sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hành và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.                                               | Tháng 10            | UBDT                      |
| 112 | Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ban Công ước CERD về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về mọi mặt của người dân tộc thiểu số.                                              | Tháng 12            | UBDT                      |
| 113 | Đề án "Boi dưỡng và chia sẻ kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ Lào và Campuchia".                                                                                                                                                                  | Tháng 10            | UBDT                      |
| 114 | Đề án "Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc, bộ dữ liệu về các dân tộc thiểu số Việt Nam".                                                                                             | Tháng 9             | UBDT                      |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 115 | Đề án "Đổi mới mô hình hoạt động của các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban Dân tộc, gồm: Học viện Dân tộc, trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, trường dự bị đại học dân tộc Trung ương, trường dự bị đại học dân tộc Sầm Sơn, trường dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang và trường dự bị đại học Tp. Hồ Chí Minh." | Tháng 11            | UBDT                      |
| VI. | <b>Nhóm nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường</b>                                                                                       |                     |                           |
| 116 | Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"                                                                                                                                                                                                                                                      | Tháng 3             | Bộ TNMT                   |
| 117 | Đề án tăng cường công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu di sản thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ (các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát)                                                     | Tháng 8             | Bộ TNMT                   |
| 118 | Đề án tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên vùng đồng bằng Sông Hồng.                                                                                                                                                | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 119 | Điều tra tổng thể về khoáng sản và hoàn thiện nền bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 vùng Bắc Trung Bộ phục vụ quy hoạch phát triển bền vững kinh tế xã hội                                                                                                                                                                  | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 120 | Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản chiến lược (đất hiếm) trên lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền) và thăm dò một số diện tích có triển vọng                                                                                                                                                                  | Tháng 9             | Bộ TNMT                   |
| 121 | Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội, sỏi lòng sông vùng Đồng bằng sông Cửu Long                                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 6             | Bộ TNMT                   |
| 122 | Đề án "Tổ chức Diễn đàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 12 về giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải và kinh tế tuần hoàn tại Hà Nội năm 2024"                                                                                                                                                            | Tháng 4             | Bộ TNMT                   |



| TT          | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                      | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 123         | Đề án phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của Vùng                                                         | Tháng 12            | Bộ TNMT                   |
| 124         | Chiến lược sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                           | Tháng 12            | Bộ TNMT                   |
| 125         | Nghị định quy định về thanh lý rừng trồng                                                                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ NNPTNT                 |
| <b>VII.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển liên kết vùng, công tác quy hoạch, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị</b>                                                                                                        |                     |                           |
| 126         | Nghị định về cây xanh và công viên công cộng đô thị (thay thế Nghị định số 64/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị)                                                                                            | Tháng 11            | Bộ XD                     |
| 127         | Điều chỉnh Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2035 (thay thế Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2025) | Tháng 12            | Bộ XD                     |
| 128         | Luật Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn                                                                                                                                                                                  | Tháng 2             | Bộ XD                     |
| 129         | Xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển tỉnh Nghệ An                                                                                                                                                        | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 130         | Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng                                     | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 131         | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An                                                                                                 | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                             | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 132 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa      | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 133 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 134 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 135 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố Cần Thơ   | Tháng 9             | Bộ KHĐT                   |
| 136 | Rà soát về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển vùng trung du và miền núi Phía Bắc                                           | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 137 | Rà soát một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển vùng Đông Nam Bộ                                                                | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 138 | Rà soát một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long                                                    | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 139 | Rà soát một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ                                         | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 140 | Rà soát một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển vùng Tây Nguyên                                                                 | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 141 | Rà soát cơ chế, chính sách hiện hành để điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng        | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 142 | Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận                        | Tháng 3             | Bộ KHĐT                   |



| TT           | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                               | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 143          | Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, phát triển các hành lang kinh tế ưu tiên                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ KHĐT                   |
| 144          | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                 | Tháng 9             | Bộ TNMT                   |
| 145          | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Trà Khúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                           | Tháng 10            | Bộ TNMT                   |
| 146          | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                   | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 147          | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                 | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| 148          | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn – Hà Thanh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                     | Tháng 11            | Bộ TNMT                   |
| <b>VIII.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính</b> |                     |                           |
| 149          | Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2035                                                                                                                              | Tháng 11            | Bộ TTTT                   |
| 150          | Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy                                                                                                                                                | Tháng 5             | Bộ TTTT                   |
| 151          | Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử                                                                                         | Tháng 5             | Bộ TTTT                   |
| 152          | Đề án "Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030"                                                            | Tháng 6             | Bộ TTTT                   |
| 153          | Nghị định quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia                                                                                                                                                     | Tháng 9             | Bộ TTTT                   |



| TT         | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 154        | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP | Tháng 10            | Bộ TC                     |
| 155        | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước – SCIC                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 156        | Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ                                                                                                    | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 157        | Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về cấp phó tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính Phủ                                                                                                                                                             | Năm 2024            | Bộ NV                     |
| 158        | Nghị định về chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                                                                                               | Tháng 10            | Bộ NV                     |
| 159        | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước trong giai đoạn hiện nay                                                                                                                                                          | Tháng 3             | Bộ NV                     |
| <b>IX.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                           |
| 160        | Đề án xây dựng và phát triển các khu kinh tế - quốc phòng ở các vùng biên giới, biển, đảo, vùng đặc biệt khó khăn để tăng cường tiềm lực quân sự, quốc phòng, sức mạnh tổng hợp bảo vệ tổ quốc gắn với xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn                                                             | Tháng 12            | Bộ QP                     |



| TT         | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                    | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 161        | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự                                                                                                                                           | Tháng 4             | Bộ QP                     |
| 162        | Lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp                                                                                                                                                         | Tháng 4             | Bộ QP                     |
| <b>X.</b>  | <b>Nhóm nhiệm vụ về công tác đối ngoại</b>                                                                                                                                                                  |                     |                           |
| 163        | Thực hiện vai trò thành viên Hội đồng Chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2021-2025 và thành viên Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng các biểu đạt văn hóa UNESCO nhiệm kỳ 2021-2025 | Năm 2024            | Bộ NG                     |
| 164        | Đề án/Lộ trình chuẩn bị tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh P4G năm 2025 tại Việt Nam                                                                                                                              | Năm 2024            | Bộ NG                     |
| 165        | Báo cáo tình hình triển khai Đề án Phát triển quan hệ Việt Nam với các nước Trung Đông – Châu Phi giai đoạn 2016 – 2025                                                                                     | Năm 2024            | Bộ NG                     |
| 166        | Báo cáo tình hình triển khai Đề án tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển ngành Halal Việt Nam đến năm 2030                                                                                   | Năm 2024            | Bộ NG                     |
| <b>XI.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về công tác truyền thông, dân vận, tạo đồng thuận xã hội</b>                                                                                                                               |                     |                           |
| 167        | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về đưa nền tảng truyền hình số quốc gia VTVgo lên tivi thông minh cung cấp đến người dùng tại Việt Nam                                                                   | Tháng 9             | Bộ TTTT                   |
| 168        | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mạng điện thoại Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước                                                                                                            | Tháng 10            | Bộ TTTT                   |